

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HC-ST

Ngày: 11-5-2022

V/v khiếu kiện hành vi hành chính

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Út

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng

2. Ông Trịnh Ngọc Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Phương Lan – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLST-HC ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc khiếu kiện hành vi hành chính, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-HC ngày 21 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm: 1935;

Nơi cư trú: Số 412B1, khu phố N, phường P, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1956; Nơi cư trú: Số 160B, ấp B, xã BP, thành phố BT, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện (Theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 8 năm 2020).

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre;

Địa chỉ trụ sở: đường Nguyễn Ngọc Nhựt, khu phố M, Phường B, thành phố

BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Bạch Như Y là người đại diện theo pháp luật của người bị kiện (Chức vụ: Chủ tịch).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim H - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT tỉnh Bến Tre. (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2022)

(Bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Kim H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; các văn bản, tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án; những lời trình bày tại các biên bản đối thoại, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Năm 1988, bà Nguyễn Thị Hồng N nhận chuyển nhượng đất 1.500 m² của bà Nguyễn Thị S thuộc bằng khoán số 243 (theo đơn xin chuyển nhượng huệ lợi vườn ngày 07/6/1988), trong đó có phần đất 103,6 m² mà bà N yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó năm 1989, bà N có nhận chuyển nhượng thêm một phần đất liền kề của ông Bùi Hữu N với diện tích 183 m² và ông N có làm biên nhận viết tay cho bà N, ông Bùi Hữu N hiện đã chết. Phần đất mà bà N đang đề nghị Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc phần đất bà N nhận chuyển nhượng của bà S, phần đất nhận đất của ông Bùi Hữu N nhập chung với diện tích đất của bà S và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 6, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại phường P, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. Khi nhận chuyển nhượng phần đất của ông N, vì đất bà N mua của bà S giáp ranh với đất ông N nên khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N chỉ ranh theo diện tích đất cả phần đất của ông N mà không kê khai phần đất của ông N trong đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình bà N đã quản lý, sử dụng các phần đất nhận chuyển nhượng và trồng cây trồng trên đất, trong đó có trồng 07 cây dừa trên phần đất 103,6 m² cho đến nay, bà N có đi kê khai, đăng ký nhưng không được Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre chấp nhận nên bà N cũng không đóng thuế sử dụng đất. Năm 2002, bà N được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với số thửa đất là 6, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại phường P, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, diện tích 1.456,1 m². Tuy nhiên, phần đất của bà N bị tách ra làm 02 phần, một phần thuộc địa phận phường P, phần còn lại thuộc Phường B,

thành phố BT, tỉnh Bến Tre, vì vậy ông Võ Tường T là chồng của bà N đi đăng ký kê khai có thiếu sót, chỉ đăng ký kê khai phần đất ở P và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần đất thuộc Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre thì chưa đăng ký, kê khai. Năm 2007, Nhà nước mở rộng lộ H nên bà Bùi Xuân M là tổ trưởng tổ nhân dân tự quản vận động bà N hiến đất thì bà N đồng ý và đã đốn bỏ 03 cây dừa để giải phóng mặt bằng (có xác nhận của bà Bùi Xuân M). Năm 2009, bà Nguyễn Thị S có xác nhận phần đất 106 m² đất là thuộc phần đất bà S chuyển nhượng cho bà N, hiện tại phần đất trên còn 02 cây dừa bà N vẫn đang là người trực tiếp thu hoạch, hiện trạng không phải là con mương mà nó bằng phẳng. Ngày 30/3/2009, bà N có đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre về quyền sử dụng đất đối với phần đất 103,6 m², ngày 20/5/2009 Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre có văn bản trả lời khiếu nại (theo văn bản do Ủy ban nhân dân Phường B cung cấp). Đến năm 2012, 2015, 2016, bà N có tiếp tục gửi đơn đến Ủy ban nhân dân Phường B nhưng không được trả lời. Đến năm 2020, Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre ban hành công văn số 103 ngày 05/3/2020 trả lời đơn của bà N về việc không đề nghị cấp giấy chứng nhận cho bà N. Bà N là chủ sử dụng thửa đất nêu trên, đất không tranh chấp nên đề nghị Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp. Hành vi không thực hiện đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân Phường B là không hợp pháp thông qua công văn số 103 ngày 05/3/2020. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu hủy văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. Đồng thời yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre thực hiện việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N với diện tích theo hồ sơ đo đạc là 103,6 m² tọa lạc tại Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Theo các văn bản, tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án; lời trình bày tại biên bản đối thoại trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Hồng N không có cơ sở với lý do: bà N không có đăng ký kê khai, không đăng ký vào sổ mục kê, theo bản đồ địa chính thể hiện phần đất bà N đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đường mương công cộng do Nhà nước quản lý, bà N không đóng thuế quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Đồng thời, Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre đã lấy ý kiến khu dân cư khu vực phần đất bà N yêu cầu đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ý kiến phần lớn

không đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N. Hiện trạng phần đất lúc trước là cái mương công cộng, bây giờ vẫn là cái mương công cộng. Phần đất trên là đất công cộng thể hiện trên bản đồ địa chính lập năm 1997 và hiện đến thời điểm hiện nay chưa ai đăng ký kê khai sử dụng. Từ những căn cứ trên, không đủ cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Hồng N theo đơn đề nghị của bà N nên Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre đã ban hành văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 về việc trả lời đơn của bà N là đúng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà N không có đầy đủ các giấy tờ về nguồn gốc đất và các giấy tờ khác có liên quan đúng quy định của pháp luật để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát ý kiến giải quyết như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung đề nghị: Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Hồng N đối với người bị kiện Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre về việc đề nghị thực hiện hành vi công vụ và hủy văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, căn cứ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về đối tượng khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre trả lời về việc không đồng ý đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, đồng thời yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre thực hiện việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N với diện tích là 103,6 m² tọa lạc tại Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. Căn cứ khoản 4 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính, đối tượng khởi kiện vụ án hành chính là hành vi buộc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng Hành chính quy định thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính là 01 năm kể từ ngày nhận hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính. Văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre trả lời về việc đất bà N đề nghị cấp giấy là đất công cộng nên không đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 14/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre nhận được đơn khởi kiện của bà N. Như vậy, thời hiệu khởi kiện của bà N đối với văn bản hành chính và hành vi hành chính nêu trên vẫn còn.

Về thẩm quyền giải quyết: Văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre trả lời về việc đất bà N đề nghị cấp giấy là đất công cộng nên không đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà N khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre thực hiện hành vi công vụ, căn cứ khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 Luật Tố tụng Hành chính, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/01/2021, hồ sơ đo đạc ngày 23/02/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bến Tre cung cấp nên Hội đồng xét xử xác định đây là căn cứ để giải quyết vụ án.

Người khởi kiện không đồng ý sử dụng họa đồ lô đất số 2329/1 ngày 20/02/1989 do Phòng quản lý ruộng đất thị xã đo vẽ do không tìm được bản chính nên Hội đồng xét xử không xác định đây là chứng cứ của vụ án theo Điều 82 của Luật Tố tụng hành chính.

[2] Nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích theo đo đạc là 103,6 m² tọa lạc tại Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre ban hành văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 trả lời nội dung đất bà N đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất công cộng nên không thực hiện việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu hủy văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, đồng thời đề nghị Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre phải thực hiện nhiệm vụ công vụ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện:

[3.1] Bà Nguyễn Thị Hồng N cho rằng phần đất có diện tích 103,6 m² mà bà N đề nghị Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị S theo đơn xin chuyển nhượng huê lợi vườn ngày 07/6/1988 của bà Nguyễn Thị S. Theo đơn xin chuyển nhượng huê lợi vườn ngày 07/6/1988 của bà Nguyễn Thị S, bà N nhận chuyển nhượng của bà S phần đất có diện tích 1.500 m² (có xác nhận của chính quyền địa phương), bà N trình bày đến ngày 26/5/1989 tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông Bùi Hữu N phần đất có diện tích 183 m² (có biên nhận nhưng không có sự xác nhận của chính quyền địa phương), tổng diện tích bà N đã nhận chuyển nhượng là 1.683 m². Do phần đất nhận chuyển nhượng của ông N giáp ranh với đất bà N nhận chuyển nhượng của bà S nên khi đăng ký, kê khai cấp quyền sử dụng đất năm 2002, bà N đã kê khai nhập phần đất nhận chuyển nhượng của ông N vào chung với một phần thửa đất nhận chuyển nhượng của bà S, tổng diện tích bà N được cấp quyền sử dụng đất là 1.456,1 m² hiện thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại phường P, thành phố BT, tỉnh Bến Tre; phần đất còn lại bà N nhận chuyển nhượng của bà S một phần được làm Lộ H và một phần đất thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Phường B nên khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã đăng ký, kê khai sót. Xét thấy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N và bà S được thực hiện dưới hình thức chuyển nhượng huê lợi và có xác nhận của chính quyền địa phương nên phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng. Riêng phần bà N nhận chuyển nhượng của ông N chỉ lập biên nhận không có xác nhận của chính quyền địa phương và hiện ông N đã chết. Bà N cung cấp giấy biên nhận của bà Nguyễn Ngọc L đề ngày 18/11/1998, tuy nhiên biên nhận này là bản sao chụp, bà N cũng thừa nhận bà không có bản chính nên đây không được xem là chứng cứ theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà của bà N vào ngày 15/9/1999 và giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 18/6/2001 cũng thể hiện nguồn gốc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 56 từ mua của bà Nguyễn Thị S mà không có ông Bùi Hữu N, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà N không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh có nhận chuyển nhượng đất của ông N và phần đất này được nhập vào đất nhận chuyển nhượng của bà S.

[3.2] Theo văn bản số 1155/VPĐK-TTTLT ngày 25/6/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre xác định theo trích lục chồng ghép bản đồ số hóa trước năm 1975 và bản đồ chính quy thể hiện đường mương cặp Lộ H là đường mương

công cộng trên bản đồ địa chính. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre ghi nhận chạy dài theo Lộ H là đường cống thoát nước và phần đất mà bà N đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấp hơn mặt lộ và ẩm ướt, hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án thể hiện phần đất bà N yêu cầu cấp quyền sử dụng là một phần mương cấp Lộ H. Đồng thời, Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre đã lấy ý kiến khu dân cư khu vực phần đất bà N yêu cầu đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ý kiến phần lớn không đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N vì đó là mương công cộng.

[3.3] Theo văn bản số 647/CNBT-TTLT ngày 24/3/2022 và các tài liệu, chứng cứ kèm theo do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bến Tre cung cấp thể hiện như sau: theo sổ mục kê ruộng đất lập năm 1983 và sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1983 của xã P, thị xã BT (nay là phường P, thành phố BT) thể hiện bà Nguyễn Thị S là chủ sử dụng thửa đất số 2329; thửa đất số 6, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại phường P, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo bản đồ lập năm 1999 là một phần của thửa 2329 trên bản đồ địa chính xã P lập năm 1987; theo bản đồ địa chính xã P lập năm 1987 thể hiện thửa 2329 nằm trên địa bàn phường P. Vì vậy, nguồn gốc phần đất của bà Nguyễn Thị S không có nằm trên địa bàn Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

[3.4] Đối với diện tích bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 6, tờ bản đồ 56, tọa lạc tại phường P, thành phố BT, tỉnh Bến Tre có diện tích 1.456,1 m², bà N cho rằng không phù hợp với tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng. Xét thấy, theo đơn khởi kiện bà N trình bày vào năm 2001 bà N đã hiến diện tích khoảng 120 m² để mở rộng Lộ hàng keo nên diện tích của thửa số 6, tờ bản đồ 56 cộng với diện tích đã hiến mở rộng Lộ H đã lớn hơn phần diện tích 1.500 m² theo đơn xin chuyển nhượng huê lợi vườn ngày 07/6/1988 của bà Nguyễn Thị S. Đồng thời qua xem xét quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 56, có hướng bắc giáp rạch, nên có thể có việc tăng, giảm diện tích tự nhiên do sạt lở, bồi đắp hoặc do việc đo đạc trước đây bằng cách thủ công nên diện tích không được chính xác.

[3.5] Từ những phân tích trên, xét thấy phần diện tích đất 103,6 m² theo hồ sơ đo đạc mà bà N yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng là thuộc đất mương công cộng, thuộc trường hợp không được cấp quyền sử dụng đất. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Hồng N không có đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất đối với phần đất đề nghị

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N buộc Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre thực hiện hành vi công vụ là thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Hồng N cư trú tại 412B1, khu phố N, phường P, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí thu thập chứng cứ: Chi phí thu thập chứng cứ là: 1.773.000 (Một triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn) đồng, do yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện không được chấp nhận nên phải chịu chi phí nêu trên và đã thực hiện xong.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện không được chấp nhận nên phải nộp án phí hành chính sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Tuy nhiên, bà N là người cao tuổi nên miễn án phí cho bà N theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 79, Điều 82, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348, Điều 358 Luật Tổ tụng Hành chính;

Điều 8; Điều 95 và Điều 100 Luật đất đai 2013;

Điều 18; khoản 1, khoản 7 Điều 19 Nghị định 43/2014 ngày 15/5/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc yêu cầu hủy văn bản số 103/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre trả lời về việc không đồng ý đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Hồng N và yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre thực hiện việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho bà Nguyễn Thị Hồng N với diện tích là 103,6 m² tọa lạc tại Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ là 1.773.000 (Một triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu và đã thực hiện xong.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Hồng N.

4. Bà Nguyễn Thị Hồng N và Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- UBND thành phố BT, tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)
Lê Hoàng Út